

Số: 9369/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất
quý 3/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2025

- ☒ BCTC riêng
- ☒ BCTC hợp nhất
- ☐ BCTC tổng hợp

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- ☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày: 30/10/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TK&QHCD, VP.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng & HN Quý III Năm 2025;
- Công văn số 9357/BIDV-TCKT Giải trình biến động LNST tại BCTC Quý 3 năm 2025.



Trần Long

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tại ngày 30/09/2025 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 30/09/2025
Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,523,745	10,772,890
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		48,303,371	92,341,029
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		453,483,597	279,971,515
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		439,480,044	268,366,137
2	Cho vay các TCTD khác		14,105,355	11,686,232
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(101,802)	(80,854)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	24,553,325	12,734,060
1	Chứng khoán kinh doanh		24,608,059	12,773,340
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(54,734)	(39,280)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	-	663,256
VI	Cho vay khách hàng		2,197,470,752	2,018,111,939
1	Cho vay khách hàng	3	2,237,119,279	2,056,082,420
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(39,648,527)	(37,970,481)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	261,755,305	277,838,108
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		144,811,922	157,918,828
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		118,044,532	121,120,044
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,101,149)	(1,200,764)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	4,049,117	3,423,594
1	Vốn góp liên doanh		3,214,661	2,608,671
2	Đầu tư vào công ty liên kết		755,000	739,841
3	Đầu tư dài hạn khác		183,050	182,914
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(103,594)	(107,832)
IX	Tài sản cố định		12,010,249	12,164,849
1	Tài sản cố định hữu hình		6,844,000	6,844,237
a	Nguyên giá TSCĐ		17,045,564	16,745,119
b	Hao mòn TSCĐ		(10,201,564)	(9,900,882)
2	Tài sản cố định vô hình		5,166,249	5,320,612
a	Nguyên giá TSCĐ		8,182,041	8,103,328
b	Hao mòn TSCĐ		(3,015,792)	(2,782,716)
X	Tài sản có khác		59,820,735	52,885,724
1	Các khoản phải thu		31,978,073	25,773,422
2	Các khoản lãi, phí phải thu		24,749,433	23,146,980
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		27,915	27,056
4	Tài sản Có khác		3,358,656	4,242,266
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(293,342)	(304,000)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			3,071,970,196	2,760,906,964

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý III Năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2025	31/12/2024 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	7	215,823,611	168,388,958
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	329,639,455	232,954,067
1	Tiền gửi của các TCTD khác		308,827,529	205,610,785
2	Vay các TCTD khác		20,811,926	27,343,282
III	Tiền gửi của khách hàng	9	2,087,181,421	1,953,165,486
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	2	622,180	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,335,086	11,981,467
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	204,714,065	198,900,165
VII	Các khoản nợ khác		53,667,677	50,532,627
1	Các khoản lãi, phí phải trả		32,288,251	28,670,105
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		68,079	79,819
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	21,311,347	21,782,703
VIII	Vốn và các quỹ	13	167,986,701	144,984,194
1	Vốn của TCTD		90,089,431	84,788,796
a	Vốn điều lệ		70,213,619	68,975,153
b	Thặng dư vốn cổ phần		18,875,728	15,361,020
c	Vốn khác		1,000,084	452,623
2	Quỹ của TCTD		21,878,833	19,396,820
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(234,953)	(701,036)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		50,816,786	36,264,506
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5,436,604	5,235,108
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			3,071,970,196	2,760,906,964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			30/09/2025	31/12/2024 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		6,425,276	7,003,205
2	Cam kết giao dịch hối đoái		191,976,376	133,387,287
a	Cam kết mua ngoại tệ		779,873	2,333,456
b	Cam kết bán ngoại tệ		3,540,918	2,666,274
c	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		93,790,618	64,605,066
d	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		93,864,967	63,782,491
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		55,410,064	62,266,136
4	Bảo lãnh khác		213,073,189	199,424,464
5	Các cam kết khác		11,224,143	14,564,280
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		22,441,685	21,507,273
7	Nợ khó đòi đã xử lý		275,943,992	254,094,151
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		139,293,341	130,056,395
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		136,650,651	124,037,756
8	Tài sản và chứng từ khác		62,746,964	66,301,195

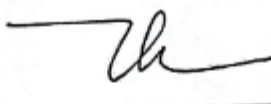
(*) Số đầu kỳ là số trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	38,444,637	34,326,293	111,258,037	101,819,168
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(23,272,019)	(20,336,569)	(67,148,104)	(59,450,321)
I	Thu nhập lãi thuần		15,172,618	13,989,724	44,109,933	42,368,847
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3,152,717	3,013,677	9,592,534	10,093,102
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,419,194)	(1,538,699)	(4,433,421)	(4,986,196)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,733,523	1,474,978	5,159,113	5,106,906
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		965,196	732,488	3,185,820	3,922,700
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	66,581	(63,874)	327,880	181,720
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	517,199	(485,528)	1,310,023	(264,092)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3,127,343	2,032,606	8,385,844	5,227,070
6	Chi phí hoạt động khác		(572,130)	(527,789)	(1,716,215)	(2,189,516)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		2,555,213	1,504,817	6,669,629	3,037,554
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	143,853	105,983	379,390	301,050
VIII	Chi phí hoạt động	19	(7,374,522)	(6,307,180)	(20,646,932)	(18,408,378)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		13,779,661	10,951,408	40,494,856	36,246,307
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(6,185,885)	(4,453,129)	(16,862,455)	(14,199,582)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7,593,776	6,498,279	23,632,401	22,046,725
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,512,842)	(1,286,319)	(4,703,668)	(4,395,020)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		5,976	1,906	11,626	5,909
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,506,866)	(1,284,413)	(4,692,042)	(4,389,111)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6,086,910	5,213,866	18,940,359	17,657,614
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(133,946)	(62,548)	(392,021)	(327,694)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		5,952,964	5,151,318	18,548,338	17,329,920

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Kỳ trước Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		109,655,584	101,350,704
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(63,529,960)	(65,528,067)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		5,159,113	5,106,906
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4,739,562	4,618,383
5	(Chi phí) khác		(605,855)	(1,432,578)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		7,271,704	4,464,280
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(20,186,334)	(17,962,347)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(6,207,176)	(6,554,196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			36,296,638	24,063,085
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4,385,445)	(4,159,505)
10	Giảm/ (Tăng) các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		4,347,699	(41,922,448)
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		663,256	(55,744)
12	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(181,036,859)	(175,400,353)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(15,221,802)	(15,918,182)
14	(Tăng) khác về tài sản hoạt động		(4,785,864)	(14,419,597)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	(Giảm)/ Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		47,434,653	59,519,533
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		96,685,387	34,420,772
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		134,015,935	169,034,776
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3,739,580)	3,830,348
19	(Giảm)/ Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		353,619	(599,551)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		622,180	(328,155)
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		590,645	180,961
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			111,840,462	38,245,940

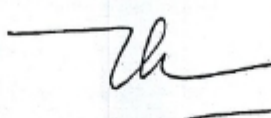
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(1,414,651)	(978,729)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5,198	10,351
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1,417)	(4,499)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		124,535	82,069
			(1,286,335)	(890,808)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng / (Giảm) vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		4,753,175	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(8,637)
3	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		22,040,000	-
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(12,486,520)	-
			14,306,655	(8,637)
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
			124,860,782	37,346,495
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ				
			324,724,464	224,739,002
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ				
			449,585,246	262,085,497

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc




Hoàng Việt Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 269/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012, (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018, (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (vii) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021; (viii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022, (ix) Quyết định số 1752/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2025; (x) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025) (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”)

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 70.213.619 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.541 triệu đồng (chiếm 79,56% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana Bank là 10.346.273 triệu đồng (chiếm 14,74% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 4.005.805 triệu đồng (chiếm 5,70% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban Điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025 là một trăm tám mươi bảy (187) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm ba mươi (930) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC20/KDBH ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAMTháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Quý III Năm 2025

6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008, giấy phép sửa đổi số 028-2024/BKH.ĐT4 ngày 19/4/2024 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung gần nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26,01%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 29.816 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 28.998)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại 30 tháng 9 năm 2025. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VNĐ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao

dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối giai đoạn tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”) có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo. Trong đó thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, ngân hàng hạch toán cho vay khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng theo quy định Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”).

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lại phải thu phải trả ("Nghị định 86"), có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ được áp dụng với các Tài sản có (sau đây gọi là nợ) phát sinh từ các hoạt động sau:

- a) Cho vay;
- b) Cho thuê tài chính;
- c) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- d) Bao thanh toán;
- e) Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- f) Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- g) Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- h) Ủy thác cấp tín dụng;
- i) Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- j) Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- k) Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- l) Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- m) Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- n) Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn; Thông tư

53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.023.001.S.R.Ch ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia ("NBC") về việc cơ cấu lại các khoản vay đối với lĩnh vực du lịch tại tỉnh Siem Reap; Thông tư số B7.024.001.Sor.Ror.Chor ngày 29 tháng 8 năm 2024 của NBC về việc Cơ cấu nợ và phân loại nợ để hỗ trợ khách hàng khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; Văn bản số B7.024.2720 Chhor.Tor ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 và Quyết định số 368/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào; Công văn số 89/VQLNHTM ngày 16 tháng 2 năm 2024 của Ngân hàng Nhà nước Lào; Công văn số 98/VQLNHTM ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ngân hàng Nhà nước Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Nhà nước Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 06, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể như sau

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định số 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung là 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý rủi ro tín dụng để xử lý các khoản nợ xấu được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài

khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang-sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
Ngân hàng, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024;
	Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia, BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Theo Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ hoạt động của Công ty		
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023

Đơn vị	Quy	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
LVB	Quy dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Luật Ngân hàng Thương mại Lào (sửa đổi) ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2023 Luật Doanh nghiệp ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2025	31/12/2024
Chứng khoán Nợ	23,235,709	11,546,091
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	503,310	611,340
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	22,082,981	10,657,351
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	649,418	277,400
Chứng khoán Vốn	1,372,350	1,227,249
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	300,254	348,911
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	1,071,702	878,119
- Chứng khoán nước ngoài	394	219
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(54,734)	(39,280)
	24,553,325	12,734,060

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo tài chính)			
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 30/09/2025	123,665,308	124,287,488	(622,180)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	117,839,194	118,104,215	(265,021)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	24,048,575	24,239,248	(190,673)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	93,790,619	93,864,967	(74,348)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5,826,114	6,183,273	(357,159)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	5,826,114	6,183,273	(357,159)
Tại 31/12/2024	81,798,457	81,135,201	663,256
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	75,548,664	74,729,989	818,675
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10,943,598	10,947,498	(3,900)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64,605,066	63,782,491	822,575
Công cụ tài chính phái sinh khác	6,249,793	6,405,212	(155,419)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6,249,793	6,405,212	(155,419)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	2,195,741,189	2,015,937,086
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	34,192,855	33,067,208
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	34,646	58,860
Cho thuê tài chính	5,980,996	5,637,831
Các khoản trả thay khách hàng	1,169,593	1,381,435
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,161,602,162	1,992,589,394
Nợ cần chú ý	33,574,681	34,428,411
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,232,692	3,666,965
Nợ nghi ngờ	7,293,695	5,577,478
Nợ có khả năng mất vốn	29,416,049	19,820,172
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2025	31/12/2024
Nợ ngắn hạn	1,389,053,260	1,332,621,811
Nợ trung hạn	135,586,759	104,835,026
Nợ dài hạn	712,479,260	618,625,583
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/09/2025	31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81,667,652	77,787,188
Công nghiệp chế biến, chế tạo	348,167,014	319,153,826
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	105,878,803	102,611,077
Xây dựng	104,119,919	103,618,244
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573,037,563	603,013,583
Dịch vụ	386,490,852	308,752,144
Ngành khác	637,757,476	541,146,358
	2,237,119,279	2,056,082,420

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Tại 01/01/2025 (trình bày lại)	15,257,624	22,712,857
Số trích lập/hoàn nhập	1,262,616	15,578,893
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,221,802)
Tăng khác	15,389	42,950
Tại 30/09/2025	16,535,629	23,112,898
Tại 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Số trích lập/hoàn nhập	1,273,672	12,815,887
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,918,182)
Tăng khác	(707)	(2,068)
Tại 30/09/2024	14,499,060	24,138,602

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2025	31/12/2024
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	144,758,996	157,827,472
- Chứng khoán Chính phủ	23,842,252	25,345,755
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	119,817,744	129,376,717
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,099,000	3,105,000
Chứng khoán Vốn	52,926	91,356
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	23,491	62,188
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,371	6,104
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(85,396)	(204,481)
	144,726,526	157,714,347
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	118,044,532	121,120,044
- Chứng khoán Chính phủ	101,922,845	105,526,937
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	11,268,929	13,526,349
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,852,758	2,066,758
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,015,753)	(996,283)
	117,028,779	120,123,761

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	30/09/2025	31/12/2024
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,214,661	2,608,671
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	755,000	739,841
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,050	182,914
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(103,594)	(107,832)
	4,049,117	3,423,594

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/09/2025			31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	2,503,205		1,505,054	1,946,369	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	2,503,205	49.50%	1,505,054	1,946,369	49.50%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,466,456		810,296	1,402,143	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (*)	115,089	270,470	55.00%	115,089	278,925	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	440,986	37.25%	451,000	383,377	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	755,000	18.52%	244,207	739,841	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	3,969,661		2,315,350	3,348,512	

(*) Ngân hàng sở hữu 55% vốn góp của công ty liên doanh tháp BIDV. Điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các thành viên trong Hội đồng thành viên đại diện 100% vốn điều lệ. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của công ty không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với công ty. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty Liên doanh Tháp BIDV được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh".

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	30/09/2025	31/12/2024
Vay Ngân hàng Trung ương	55,471,136	16,410,184
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	2,050,487	1,359,539
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	151,500,000	143,906,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,801,988	6,713,235
	215,823,611	168,388,958

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	219,708,402	122,756,955
- Bằng VND	140,098,238	100,900,432
- Bằng vàng và ngoại tệ	79,610,164	21,856,523
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	89,119,127	82,853,830
- Bằng VND	83,014,000	71,040,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	6,105,127	11,813,830
Vay các TCTD khác	20,811,926	27,343,282
- Bằng VND	18,601,030	13,158,344
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,210,896	14,184,938
	329,639,455	232,954,067

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	31/12/2024
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	415,130,086	380,289,200
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	354,560,828	327,346,243
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	60,569,258	52,942,957
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,657,762,092	1,559,609,793
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,536,342,642	1,482,131,442
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	121,419,450	77,478,351
Tiền gửi vốn chuyên dùng	9,727,032	8,397,233
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	4,732,205	5,096,317
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	4,994,827	3,300,916
Tiền gửi ký quỹ	4,562,211	4,869,260
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4,174,521	4,493,554
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	387,690	375,706
	2,087,181,421	1,953,165,486

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2025	31/12/2024
Chứng chỉ tiền gửi	144,520,038	148,259,629
Dưới 12 tháng	108,402,405	123,548,788
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	36,097,611	24,690,896
Từ 5 năm trở lên	20,022	19,945
Kỳ phiếu	519	513
Dưới 12 tháng	312	306
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	207
Trái phiếu	5,500,381	5,500,376
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	5,500,320	5,500,315
Trái phiếu tăng vốn BIDV	54,693,127	45,139,647
	204,714,065	198,900,165

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
Các khoản phải trả nội bộ	5,089,298	5,104,138
Các khoản phải trả bên ngoài	14,489,388	13,640,813
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,732,661	3,037,752
	21,311,347	21,782,703

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2024 (Trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		30/09/2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2,355	1,124,197	(1,069,996)	56,556
Thuế TNDN	2,992,028	4,714,560	(6,207,176)	1,499,412
Các loại thuế khác	194,333	2,585,503	(2,630,492)	149,344
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	177,339	64,857	(66,104)	176,092
	3,366,055	8,489,117	(9,973,768)	1,881,404

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2025	31/12/2024
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	68,079	79,819
	68,079	79,819

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VBL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	68,975,153	15,361,020	452,623	(701,036)	290,036	12,595,515	6,453,861	57,408	36,264,506	5,235,108	144,984,194
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	18,548,338	392,021	18,940,359
BIDV tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	1,238,466	3,514,708	-	-	-	-	-	-	-	-	4,753,174
Công ty con tăng vốn điều lệ	-	-	547,461	-	(222,498)	-	-	-	(263,027)	(61,936)	-
Trích lập/ (hoàn nhập) quỹ của TCTD	-	-	-	-	429,835	(5,954)	2,278,341	879	(2,703,101)	-	-
Trích/Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,073,052)	(51,972)	(1,125,024)
BIC trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(86,198)	(86,198)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	466,083	-	-	1,812	(42)	11,717	16,956	496,526
Tăng/ (Giảm) khác	-	-	-	-	-	(347)	(13)	-	31,405	(7,375)	23,670
Số dư cuối kỳ	70,213,619	18,875,728	1,000,084	(234,953)	497,373	12,589,214	8,734,001	58,245	50,816,786	5,436,604	167,986,701

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
30/09/2025			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	14,352,078	-	14,352,078
Thặng dư vốn cổ phần	18,875,728	-	18,875,728
	89,089,347	-	89,089,347
31/12/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	55,861,541	-	55,861,541
Vốn góp của cổ đông khác	13,113,612	-	13,113,612
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	84,336,173	-	84,336,173

13.3. Cổ phiếu:

	30/09/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,021,361,917	6,897,515,268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu phổ thông	1,435,207,834	1,311,361,185
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	7,021,361,917	6,897,515,268
- Cổ phiếu phổ thông	7,021,361,917	6,897,515,268
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Thu nhập lãi tiền gửi	4,749,213	3,495,553
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	95,946,824	88,635,675
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	7,503,512	6,690,038
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	306,519	315,441
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7,196,993	6,374,597
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,663,484	1,647,723
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	332,171	278,168
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1,062,833	1,072,011
	111,258,037	101,819,168

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Trả lãi tiền gửi	57,166,961	49,807,576
Trả lãi tiền vay	1,630,922	1,906,319
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8,232,443	7,356,750
Chi phí hoạt động tín dụng khác	117,778	379,676
	67,148,104	59,450,321

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	672,112	340,751
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(327,976)	(155,968)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(16,256)	(3,063)
	327,880	181,720

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,211,389	511,965
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(945)	(1,059)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	99,579	(774,998)
	1,310,023	(264,092)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	23,364	20,054
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	20,114	18,544
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1,644	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1,606	1,510
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	356,026	280,996
	379,390	301,050

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	63,677	93,854
2. Chi phí cho nhân viên:	11,847,277	10,430,808
- Chi lương và phụ cấp	9,711,884	8,461,519
- Các khoản chi đóng góp theo lương	904,156	853,394
- Chi khác cho nhân viên	843,904	826,962
3. Chi về tài sản	3,129,230	2,896,972
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	925,427	970,470
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	4,483,430	4,032,424
- Công tác phí	233,081	234,463
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	22,629	14,891
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1,127,946	962,013
6. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(4,628)	(7,693)
	20,646,932	18,408,378

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	44,139,308 -	- 17,833,066
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV	-	159,627,797
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV	571,023 -	- 511,485
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh	- 2,074,727	5,758,240 -
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của công ty liên kết	-	516,618
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	Tiền gửi của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát tại BIDV Dư nợ thẻ tín dụng tại BIDV của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát	- 1,742	85,784 -

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	2,221,036,196	2,521,981,952	476,031,826	622,180	285,117,026
Nước ngoài	30,188,438	34,379,473	2,077,222	-	2,347,487
	2,251,224,634	2,556,361,425	478,109,048	622,180	287,464,513

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cam nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,523,745	-	-	-	-	-	-	10,523,745
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	13,501,002	34,802,369	-	-	-	-	-	48,303,371
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	3,002,592	382,199,185	19,172,314	6,145,695	42,859,389	206,224	-	453,585,399
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,875,661	-	-	4,996,421	14,751,244	850,440	2,134,293	24,608,059
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	67,749,621	-	348,914,690	660,233,011	959,790,278	136,945,790	60,839,283	9,641,395	2,244,114,068
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	13,325,147	16,246,278	7,989,075	22,929,970	48,233,093	73,226,577	73,911,525	255,861,665
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4,152,711	-	-	-	-	-	-	4,152,711
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	12,010,249	-	-	-	-	-	-	12,010,249
Tài sản Có khác (*)	293,342	59,820,735	-	-	-	-	-	-	60,114,077
Tổng tài sản	68,042,963	118,211,842	782,162,522	687,394,400	993,862,364	242,789,516	135,122,524	85,687,213	3,113,273,344
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	2,607,462	473,164,646	56,283,867	7,004,345	5,587,257	490,503	324,986	545,463,066
Tiền gửi của khách hàng	-	5,141,567	731,136,515	364,695,639	473,176,897	460,771,443	52,209,121	50,239	2,087,181,421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	1,217,494	353,411	63,939	35,707	(1,048,371)	-	622,180
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5,419,171	3,354,747	3,376,094	52,659	78,768	53,647	12,335,086
Phát hành giấy tờ có giá	-	26	21,934,180	28,677,335	33,577,689	109,388,834	1,821,001	9,315,000	204,714,065
Các khoản nợ khác	-	53,667,677	-	-	-	-	-	-	53,667,677
Tổng nợ phải trả	-	61,416,732	1,232,872,006	453,364,999	517,198,964	575,835,900	53,551,022	9,743,872	2,903,983,495
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	68,042,963	56,795,110	(450,709,484)	234,029,401	476,663,400	(333,046,384)	81,571,502	75,943,341	209,289,849
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	68,042,963	56,795,110	(450,709,484)	234,029,401	476,663,400	(333,046,384)	81,571,502	75,943,341	209,289,849

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	195,603	2,084,920	491,278	2,771,801
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	64,927	9,869,572	1,682,536	11,617,035
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	2,922,772	51,917,491	120,036,182	174,876,445
Cho vay khách hàng (*)	1,505,112	112,120,045	7,968,900	121,594,057
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2,347,487	2,347,487
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	544,188	2,997	547,185
Tài sản cố định	-	459,124	261,560	720,684
Các tài sản Cố khác (*)	27,943	4,411,129	544,863	4,983,935
Tổng tài sản	4,716,357	181,406,469	133,335,803	319,458,629
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	96,794	13,454,537	78,549,263	92,100,594
Tiền gửi của khách hàng	2,894,734	173,101,967	11,374,526	187,371,227
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	179	(8,493,043)	40,612,627	32,119,763
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1,590,754	2,715,342	-	4,306,096
Phát hành giấy tờ có giá	-	361	-	361
Các khoản nợ khác	36,807	1,822,903	592,173	2,451,883
Vốn và các quỹ	(6,367)	3,197,861	1,510,517	4,702,011
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4,612,901	185,799,928	132,639,106	323,051,935
Trạng thái tiền tệ nội bảng	103,456	(4,393,459)	696,697	(3,593,306)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(95,985)	(2,320,737)	(344,326)	(2,761,048)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7,471	(6,714,196)	352,371	(6,354,354)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,523,745	-	-	-	-	10,523,745
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	48,303,371	-	-	-	-	48,303,371
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	381,696,911	17,736,945	50,286,470	3,493,395	371,678	453,585,399
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,373,976	-	959,990	20,095,693	2,178,400	24,608,059
Cho vay khách hàng và Trú phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	46,031,393	21,718,228	193,753,101	426,805,570	801,012,588	331,478,404	423,314,784	2,244,114,068
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	16,246,278	7,970,140	72,214,116	76,412,925	83,018,206	255,861,665
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4,152,711	4,152,711
Tài sản cố định	-	-	8	176	-	14,588	11,995,477	12,010,249
Tài sản Có khác (*)	293,342	-	19,664,634	8,974,497	20,101,355	3,416,061	7,664,188	60,114,077
Tổng tài sản	46,324,735	21,718,228	671,562,024	461,487,328	944,574,519	434,911,066	532,695,444	3,113,273,344
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Trung ương, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	474,783,452	56,294,037	13,523,665	526,781	335,131	545,463,066
Tiền gửi của khách hàng	-	-	390,095,468	373,113,061	969,175,622	354,733,670	63,600	2,087,181,421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	111,195	351,351	98,225	61,409	-	622,180
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	268	280,947	743,722	6,414,136	4,896,013	12,335,086
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20,414,533	9,811,335	113,994,043	5,801,001	54,693,153	204,714,065
Các khoản nợ khác	-	-	25,933,196	9,109,414	17,055,054	844,983	725,030	53,667,677
Tổng nợ phải trả	-	-	911,338,112	448,960,145	1,114,590,331	368,381,980	60,712,927	2,903,983,495
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	46,324,735	21,718,228	(239,776,088)	12,527,183	(170,015,812)	66,529,086	471,982,517	209,289,849

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đã được trình bày lại theo văn bản số 236/KTNN-TH ngày 29 tháng 09 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết của các số liệu so sánh năm trước được trình bày lại như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	2,018,043,649	68,290	2,018,111,939
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38,038,771)	68,290	(37,970,481)
Tài sản cố định	12,119,817	45,032	12,164,849
Tài sản cố định hữu hình	6,799,205	45,032	6,844,237
Nguyên giá TSCĐ	16,745,119	-	16,745,119
Hao mòn TSCĐ	(9,945,914)	45,032	(9,900,882)
Tài sản Cố khác	52,883,936	1,788	52,885,724
Các khoản phải thu	25,770,364	3,058	25,773,422
Các khoản lãi, phí phải thu	23,150,598	(3,618)	23,146,980
Tài sản Cố khác	4,239,918	2,348	4,242,266
TỔNG TÀI SẢN	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
Các khoản nợ khác	50,490,598	42,029	50,532,627
Các khoản phải trả và công nợ khác	21,740,674	42,029	21,782,703
Vốn và các quỹ	144,911,113	73,081	144,984,194
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,192,494	72,012	36,264,506
Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,234,039	1,069	5,235,108
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Bảo lãnh vay vốn	7,003,470	(265)	7,003,205
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	21,503,201	4,072	21,507,273

25. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	30/09/2025	31/12/2024
USD	26,341	25,450
EUR	31,164	26,709
GBP	35,572	32,086
CHF	33,241	28,279
JPY	182.50	162.91
SGD	20,484	18,761
CAD	18,992	17,777
AUD	17,407	15,873

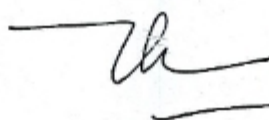
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Việt Hùng

Số: 9357 / BIDV - TKT
Biến động LNST tại BCTC Quý 3 năm
2025

*Fluctuations in After-Tax Profit in the
Financial Statements for Quarter III
Year 2025*

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Hanoi, October 30, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter III year 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý/ Quarter 3/2025	Quý/ Quarter 3/2024	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	5.701.124	4.978.116	14.52%
LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit	6.086.910	5.213.866	16.74%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng so với năm trước do thu nhập từ hoạt động tín dụng, thu nhập từ đầu tư chứng khoán và thu nợ ngoại bảng”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter III year 2025 increased compared to the previous year due to higher income from credit activities, securities investment, and recovery of bad debts written off.”¹

BIDV báo cáo đề Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors..

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (T.b):

- Như trên/As above;
- TKQHCB, VP/Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance&Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Hoàng Việt Hùng

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày /10/2025”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on October , 2025”